

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16-9-2020
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Kim Quý

2. Ông Vũ Mạnh Cường

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Trọng Tú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:
Ông Hoàng Liên Sơn -Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê -tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lưu Thị T - sinh năm 1987; cư trú tại: Khu S, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Tạm trú tại: Thôn C, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Tiến N - sinh năm 1983; cư trú tại: Khu S, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lưu Thị T trình bày: chị và anh Nguyễn Tiến N tự nguyện kết hôn với nhau ngày 10/01/2006, đăng ký kết hôn tại UBND xã P (Nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ đẻ anh N tại xã P (Nay là xã M) và làm nông nghiệp. Quá trình chung sống, được khoảng 08 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N thường vô cớ đánh chửi chị. Mặc dù hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi. Từ ngày 19/8/2013, chị về nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn C, xã N, huyện K, tỉnh Hưng

Yên ở và vợ chồng sống ly thân đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy T- sinh ngày 14/3/2006, Nguyễn Tiến N - sinh ngày 19/11/2007. Hiện cháu T ở với chị T, còn cháu N ở với anh N. Nếu ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T, anh N trực tiếp nuôi cháu N và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập nhiều lần, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo trên báo Công lý và Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam nhưng bị đơn là anh Nguyễn Tiến N không hợp tác và không có mặt, nên Tòa án không thu thập được quan điểm của anh Nguyễn Tiến N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, xác định:

Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn không có mặt theo giấy báo của Tòa án, vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa không có lý do là chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147; Khoản 2 Điều 180; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tiến N.
- Về con chung: Giao cho Chị Lưu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Thúy T - sinh ngày 14/3/2006. Anh Nguyễn Tiến N trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Tiến N - sinh ngày 19/11/2007. Chị T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị T không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa chị Lưu Thị T và anh Nguyễn Tiến N là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh N có nơi cư trú tại xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn là anh Nguyễn Tiến N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. Về ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lưu Thị T và anh Nguyễn Tiến N đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn cho thấy do anh N thường uống rượu say và đánh chửi chị T. Từ ngày 19/8/2013 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng thực tế không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu ly hôn anh N là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy nguyện vọng của cháu T muốn được sống cùng chị T, còn cháu N muốn ở với anh N. Đồng thời, chị T, anh N đều là lao động tự do, phải đi làm thuê ở xa, nên nếu giao 02 con chung cho một người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều khó khăn về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung, cần giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và chị T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Do chị T không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[3]. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Do chị Lưu Thị T yêu cầu, nên chị T phải chịu lệ phí tổng cộng là 3.000.000đồng.

[4]. Về án phí: chị Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 180; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tiến N.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Nguyễn Thị Thúy T - sinh ngày 14/3/2006 cho chị Lưu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Tiến N- sinh ngày 19/11/2007 cho anh Nguyễn Tiến N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con vì không ai yêu cầu.

2.2. Chị Lưu Thị T, anh Nguyễn Tiến N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị Lưu Thị T phải chịu 3.000.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị T đã nộp là 3.000.000đồng, chị T đã nộp đủ lệ phí.

4. Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003567 ngày 23/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Lưu Thị T có mặt được quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Anh Nguyễn Tiến N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho anh N hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự (2b);
- UBND xã M;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng